

d) Công phiếu nuôi quân phát hành năm 1964.

e) Những khoản vay khác (tiền hoặc lương thực) do các cơ quan chính quyền từ cấp huyện trở lên vay theo lệnh của cấp trên để mua sắm vũ khí, nuôi quân đánh giặc.

Các khoản đóng góp trong phạm vi nghĩa vụ công dân và các khoản quyên góp mang tính chất ủng hộ cách mạng, ủng hộ kháng chiến không thuộc những khoản Nhà nước vay dân.

2. Người cho vay (hoặc thừa kế hợp pháp) cộng tác với địch hoặc bị quy đúng là địa chủ cường hào gian ác trong cải cách ruộng đất hoặc can tội đang bị tước quyền công dân, đều không được hoàn trả bất kỳ khoản nào ghi ở điểm 1.

3. Thẻ thức thanh toán phải đơn giản, thuận tiện, tránh gây phiền hà cho dân. Phải căn cứ vào chứng từ gốc về số Nhà nước đã vay và giấy của Ủy ban Nhân dân phường, xã nơi cư trú xác nhận người cho vay (hoặc người thừa kế hợp pháp) không thuộc các đối tượng nói ở điểm 2.

Trường hợp thật đặc biệt do thiên tai, địch họa mà người cho vay bị mất chứng từ gốc thì:

a) Đơn xin thanh toán của đương sự phải có hai cán bộ đương chức (hoặc đã nghỉ hưu) từ cấp xã trở lên biết rõ sự việc chứng nhận. Những người chứng nhận phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại cho công quỹ nếu chứng nhận sai sự thật.

b) Ủy ban Nhân dân quận, huyện đề nghị và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương xét quyết định, cho thanh toán những khoản

Nhà nước vay của dân từ 50000 đồng trở xuống. Đối với những khoản trên 50000 đồng, trước khi quyết định, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu phải được sự thỏa thuận của Bộ Tài chính.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban Nhân dân các cấp tổ chức thanh toán các khoản Nhà nước vay dân trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cho xong trong năm 1985.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
Phó chủ tịch
TỔ HỮU

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 109-CT ngày 29-3-1985 về một số chính sách kinh tế tài chính trước mắt đối với 6 tỉnh biên giới phía Bắc.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ nghị quyết số 133-HĐBT ngày 15-10-1984 của Hội đồng Bộ trưởng về những nhiệm vụ trước mắt để củng cố 6 tỉnh biên giới phía Bắc và tăng cường sức chiến đấu bảo vệ Tổ quốc;

Đề hỗ trợ thiết thực cho 6 tỉnh biên giới phía Bắc phát huy các thế mạnh và tiềm lực kinh tế của địa phương, tạo cơ sở ổn định và cải thiện từng bước đời sống của nhân dân phục vụ chiến đấu tốt hơn, giải quyết hậu cần tại chỗ cho các lực lượng vũ trang tới mức cố gắng cao nhất, giảm dần khối lượng hàng hóa phải đưa từ xa tới;

Theo đề nghị của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, các Bộ và Ủy ban Nhân dân các tỉnh có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Phải vận dụng tốt các chính sách đầu tư vốn, vật tư, lao động vào các ngành kinh tế ở 6 tỉnh biên giới nhằm thực hiện có kết quả những nhiệm vụ, mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế xã hội đã được nêu rõ trong nghị quyết số 133-HĐBT, và thể hiện cụ thể trong kế hoạch Nhà nước năm 1985 và 5 năm 1986 — 1990 của từng tỉnh. Đi đôi với việc tăng cường đầu tư vào các ngành sản xuất, phải hết sức chú trọng phát triển giao thông vận tải và thương nghiệp ở miền núi. Trước mắt, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có trách nhiệm cùng các Bộ có liên quan phối hợp với Ủy ban Nhân dân các tỉnh biên giới rà soát lại và hoàn chỉnh quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 1985 của từng tỉnh và trên địa bàn từng huyện trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng thông qua và chính thức công bố chậm nhất vào đầu quý II năm 1985.

Điều 2. — Về chính sách thuế.

a) Về thuế nông nghiệp, thu theo đúng pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước, có tính đến điều kiện thực tế của các tỉnh biên giới phía Bắc hiện nay.

— Đối với những xã giáp biên thường xảy ra chiến sự, sản xuất và đời sống của nhân dân hết sức khó khăn (bao gồm cả những người được di chuyển về sống và tham gia sản xuất ở các xã phía sau), Ủy ban Nhân dân tỉnh xét, miễn hẳn thuế nông nghiệp.

— Đối với nhân dân các xã khác, cần theo sát thực tế từng nơi trong từng vụ, để thực hiện đúng đắn chính sách miễn, giảm thuế nông nghiệp ở những vùng bị thiệt hại nhiều do thiên tai, địch họa.

— Đối với những đơn vị sản xuất mà do điều kiện khách quan không thuận lợi, sản xuất lương thực thường xuyên không đủ ăn, thì cho nộp thuế nông nghiệp bằng tiền hoặc bằng các nông sản, lâm sản khác.

— Các đơn vị lực lượng vũ trang được cấp đất để sản xuất lương thực, thực phẩm nhằm cải thiện đời sống thì được miễn thuế nông nghiệp.

b) Về thuế công thương nghiệp, nói chung vẫn thu theo đúng pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước. Nhưng để khuyến khích việc liên kết kinh tế giữa các tỉnh, huyện miền núi với các tỉnh, thành phố ở miền xuôi thì miễn thuế buôn chuyển đối với hàng hóa do mậu dịch quốc doanh hoặc hợp tác xã mua bán tổ chức lưu thông có kế hoạch giữa các địa phương.

Điều 3. — Về chính sách thu mua, giá cả, quản lý thị trường.

a) Về lương thực. Ngoài các khoản thu thuế nông nghiệp, công dịch vụ, phí thủy lợi (nếu có), Nhà nước mua lương thực ở các tỉnh biên giới vẫn bằng hai cách là thông qua hợp đồng hai chiều và mua theo giá thỏa thuận, nhưng với chính sách ưu đãi cụ thể như sau:

— Đối với các xã giáp biên. Nhà nước ưu tiên cung ứng phân hóa học, thuốc trừ sâu, giống tốt (nếu cần) theo giá chỉ đạo ổn định, người sản xuất không phải

bán lại lương thực cho Nhà nước. Nơi nào có khả năng bán lại lương thực thì theo tỷ lệ mua 1 kilôgam u-rê bán lại 1 kilôgam thóc (hoặc 1 ngô, 1 sắn lát khô). Trường hợp cá biệt ở những nơi vì điều kiện chiến sự, sản xuất và đời sống quá khó khăn, Ủy ban Nhân dân huyện xét, đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định dành một số vật tư giúp nhân dân sản xuất không lấy tiền.

Đối với các xã khác. Đề khuyến khích đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ ở các vùng miền núi phía Bắc, tăng thêm sản lượng lương thực để đáp ứng nhu cầu tại chỗ, tỷ lệ trao đổi trong hợp đồng hai chiều quy định như sau: ở các xã vùng thấp hoặc trung du, điều kiện sản xuất tương đối thuận lợi, mua 1 kilôgam u-rê thì bán lại 2 kilôgam thóc (hoặc ngô, sắn lát khô); ở các xã vùng giữa và vùng cao, điều kiện sản xuất khó khăn hơn, mua 1 kilôgam u-rê thì bán lại 1,5 kilôgam thóc (hoặc ngô, sắn lát khô).

Mức giá mua thỏa thuận cũng được định cao hơn các tỉnh đồng bằng sông Hồng, tối đa có thể bằng giá mua ở đồng bằng cộng với phí vận chuyển lên miền núi và một tỷ lệ hao hụt hợp lý, nhưng nói chung không được vượt quá mức giá đã hình thành thực tế ở thị trường địa phương. Dựa vào nguyên tắc trên đây, Ủy ban Vật giá Nhà nước cùng các Bộ có liên quan (lương thực, nông nghiệp, tài chính) công bố khung giá mua thỏa thuận ở từng vùng miền núi biên giới và chỉ đạo hướng dẫn các địa phương thực hiện.

b) Đối với sản phẩm chăn nuôi.

Nhà nước hết sức khuyến khích các đơn vị kinh tế quốc doanh, các hợp tác xã

nông nghiệp, các gia đình, các đơn vị lực lượng vũ trang phát triển chăn nuôi lợn, trâu, bò, ngựa, dê, thỏ, cá và các loại gia cầm để đáp ứng nhu cầu thực phẩm của nhân dân và các lực lượng vũ trang.

— Giúp đỡ các cơ sở sản xuất về vốn, vật tư để phát triển sản xuất các đàn con giống, cung ứng thuốc thú y và tinh đông viên giống tốt theo giá rẻ (do Bộ Nông nghiệp phối hợp với Ủy ban Vật giá Nhà nước quyết định).

— Những đơn vị sản xuất có quan hệ hợp đồng hai chiều với Nhà nước được cung ứng giống, vật liệu xây dựng, một phần thức ăn, thuốc thú y theo giá chỉ đạo ổn định, đồng thời có nghĩa vụ bán lại sản phẩm cho Nhà nước cũng theo giá chỉ đạo ổn định.

Những nơi không có điều kiện ký hợp đồng thì Nhà nước mua sản phẩm chăn nuôi theo giá thỏa thuận. Giá mua lợn ở 6 tỉnh biên giới có thể định cao hơn giá mua ở các tỉnh khác, tối đa có thể bằng giá mua ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng cộng với phí vận chuyển lên miền núi và một tỷ lệ hao hụt hợp lý, nhưng không được vượt quá mức giá đã hình thành thực tế ở thị trường địa phương. Giá mua trâu, bò được quy định trên tinh thần khuyến khích sản xuất và tiêu thụ thịt trâu, bò thay thịt lợn, khuyến khích tăng đàn trâu, bò cày kéo đáp ứng nhu cầu tại chỗ và của các tỉnh miền xuôi. Giá mua ngựa phải có tác dụng khuyến khích đẩy mạnh chăn nuôi để có thêm sức vận tải ở miền núi. Ủy ban Vật giá Nhà nước dựa vào tinh thần trên đây bàn thống nhất với các Bộ có liên quan để quy định và công bố khung giá mua thỏa thuận về các

sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và hướng dẫn các địa phương thi hành.

c) Đối với các vùng trồng cây công nghiệp tập trung, trồng và khai thác lâm sản theo quy hoạch và kế hoạch Nhà nước.

— Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn, cấp tín dụng, cung ứng tư liệu sản xuất, hướng dẫn giúp đỡ về kỹ thuật, tạo điều kiện cho các đơn vị sản xuất hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất hàng năm và từng vụ. Mặt khác, bảo đảm cung ứng đủ lương thực cho các hợp tác xã nông nghiệp thiếu hoặc không có lương thực theo phương thức cung ứng lương thực theo đầu tấn sản phẩm bán cho Nhà nước.

Dưới sự chỉ đạo của các Bộ chủ quản và Ủy ban Nhân dân các tỉnh biên giới, các liên hiệp xí nghiệp và công ty (của trung ương và địa phương) được phân công thu mua các loại nông sản, lâm sản trên địa bàn huyện nào phải chịu sự quản lý thống nhất của Ủy ban Nhân dân huyện đó; phải xúc tiến việc ký kết hợp đồng hai chiều với các đơn vị sản xuất cho kịp các thời vụ sản xuất trong năm 1985 và phải phối hợp với các ngành cung ứng vật tư, hàng hóa, giao thông vận tải, ngân hàng bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các hợp đồng đó.

— Về giá cả, trong khi chờ đợi Hội đồng Bộ trưởng giải quyết vấn đề này một cách đồng bộ, Ủy ban Vật giá Nhà nước cần cùng các Bộ có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh biên giới rà soát lại giá mua các loại cây công nghiệp và lâm sản; nếu xét thấy giá nào chưa hợp lý thì kịp thời đề nghị Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng điều chỉnh.

Đề khuyến khích các đơn vị sản xuất làm ra nhiều nguyên liệu cho công nghiệp, tùy theo tính chất quan trọng và điều kiện sản xuất thực tế của từng loại sản phẩm, các Bộ chủ quản (Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Công nghiệp thực phẩm, Công nghiệp nhẹ...) phối hợp với Bộ Tài chính và Ủy ban Vật giá Nhà nước thông qua việc quy định giá mua sản phẩm, định mức thu quốc doanh và mức lợi nhuận để lại cho xí nghiệp mà giải quyết một cách thỏa đáng cả 3 mặt lợi ích là lợi ích của các đơn vị sản xuất ra nguyên liệu, lợi ích của các đơn vị công nghiệp chế biến nguyên liệu đó ra sản phẩm, và lợi ích của Nhà nước (bao gồm cả phần tập trung vào ngân sách trung ương và phần để lại cho ngân sách địa phương).

— Đề khuyến khích các đơn vị sản xuất và các địa phương ra sức đẩy mạnh sản xuất và cung cấp nhiều hàng xuất khẩu có chất lượng tốt, có giá trị kinh tế cao cho Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng giao cho Bộ Ngoại thương cùng Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Vật giá Nhà nước quy định cụ thể chính sách ưu đãi về lãi suất và ưu đãi về quyền sử dụng ngoại tệ để tạo điều kiện cho các địa phương và cơ sở tăng thêm khả năng cung ứng cho mình vật tư, thiết bị, năng lượng, thậm chí cả lương thực cần thiết cho việc phát triển kinh tế, trước nhất là mở rộng nguồn hàng xuất khẩu.

d) Về thương nghiệp. Cần phát triển mạnh mạng lưới thu mua, bán buôn, bán lẻ và dịch vụ của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán trên các địa phương miền núi, bảo đảm việc mua bán của dân được thuận tiện hơn. Bộ Nội thương cần phối hợp chặt chẽ với

các tỉnh điều tra nắm sát nhu cầu thực tế của các tầng lớp dân cư trên các tỉnh biên giới, trên cơ sở đó, bố trí quỹ hàng hóa cần thiết cho các tỉnh và huyện, nhất là về những mặt hàng thiết yếu (muối, vải, dầu, pin đèn, chỉ thêu, v.v...) phù hợp với tập quán và nhu cầu tiêu dùng của đồng bào các dân tộc, và có chính sách ưu tiên phân phối hàng cho các xã giáp biên giới.

đ) Đề phục vụ tốt cho sản xuất và lưu thông hàng hóa ở các tỉnh biên giới, Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường công tác tín dụng phục vụ cho sản xuất và xây dựng kinh tế, thu mua, vận chuyển hàng hóa; nghiên cứu ban hành chính sách ưu đãi về lãi suất đối với miền núi. Mặt khác, cần mau chóng cải tiến công tác quản lý tiền mặt cho thích hợp với điều kiện thực tế của miền núi, giao thông đi lại khó khăn.

Điều 4. — Về sản xuất công nghiệp (bao gồm cả tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp): căn cứ vào những mục tiêu và phương hướng phát triển công nghiệp ở các tỉnh biên giới như nghị quyết số 133—HĐBT đã đề ra.

Trong bố trí kế hoạch, bố trí ngân sách và tín dụng hàng năm cho các tỉnh, các huyện, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước cần chú trọng dành số vốn cần thiết để xây dựng và phát triển các cơ sở công nghiệp địa phương chế biến nông sản, lâm sản (như chế biến đường mía, ép dầu, chế biến thực phẩm, rau quả, dược phẩm) với quy mô vừa và nhỏ thích hợp trên địa bàn từng huyện và dùng thiết bị chế tạo trong nước là chủ yếu; xây dựng các cơ sở thủy điện nhỏ kết

hợp với thủy lợi, các cơ sở khai thác than, khí mê-tan, sản xuất vật liệu xây dựng, các hàng tiêu dùng bằng nguyên liệu tại chỗ như gốm, sứ, đồ mộc, v.v...

Các Bộ Cơ khí và luyện kim, Công nghiệp thực phẩm, Công nghiệp nhẹ, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Y tế cần chỉ đạo các xí nghiệp trực thuộc Bộ sản xuất ra những thiết bị phụ tùng thích hợp cung cấp cho các cơ sở công nghiệp địa phương nói trên, và hướng dẫn giúp đỡ các địa phương về mặt tổ chức sắp xếp sản xuất theo ngành kinh tế—kỹ thuật, về mặt kỹ thuật và công nghệ sản xuất, và về cơ chế quản lý xí nghiệp để sản xuất có năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Đề tạo thêm điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp địa phương, các tỉnh biên giới phải chủ động thông qua các hình thức liên kết kinh tế, liên doanh, hợp tác trong sản xuất và trong xuất nhập khẩu, để tận dụng năng lực của các xí nghiệp công nghiệp trung ương đóng trên địa bàn lãnh thổ, các xí nghiệp quan trọng của các thành phố và khu công nghiệp lớn hỗ trợ cho xí nghiệp công nghiệp địa phương (tỉnh và huyện) phát triển sản xuất.

Điều 5. — Về giao thông vận tải. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cùng Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải cần bàn kỹ với các tỉnh biên giới, có kế hoạch tăng cường đầu tư của Nhà nước về vốn, phương tiện, vật tư, và lao động để thực hiện tốt kế hoạch năm 1985 và những năm sau về làm cầu và đường bộ trên các địa bàn quan trọng; tăng cường năng lực vận tải đường sắt và vận tải thủy trên sông Hồng, sông Lô để phục vụ tốt hơn các yêu cầu vận chuyển cho quốc phòng và kinh

tế. Mặt khác, hết sức coi trọng việc đầu tư vốn và phương tiện cho các ngành vận tải cơ giới của tỉnh; khuyến khích phát triển mạnh lực lượng vận tải của huyện chủ yếu bằng phương tiện thô sơ (xe thô, ngựa thô, xe trâu bò, xe ngựa, xe ba gác, v.v...) để đáp ứng kịp yêu cầu mở rộng lưu thông vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất, chiến đấu và đời sống của nhân dân, đặc biệt của các xã vùng cao và các xã giáp biên giới.

Điều 6. -- Chính sách đối với bộ đội làm kinh tế.

a) Đối với đơn vị được chuyển hẳn sang làm kinh tế, quyền lợi và nghĩa vụ được giải quyết theo các chính sách, chế độ riêng do Hội đồng Bộ trưởng ban hành.

b) Đối với các đơn vị lực lượng vũ trang vừa chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, vừa sản xuất và tham gia xây dựng kinh tế ở biên giới.

— Về sản xuất, nếu được Nhà nước giao đất, giao rừng và đầu tư vốn, vật tư, giống và thức ăn gia súc thì sản phẩm làm ra giao nộp cho Nhà nước được Nhà nước trả theo giá mua trong hợp đồng hai chiều với nông dân địa phương; nếu giữ lại tiêu dùng thì trừ vào kế hoạch cung cấp theo tiêu chuẩn định lượng. Nếu không được Nhà nước đầu tư thì sản phẩm làm ra, nếu đưa vào cung cấp theo tiêu chuẩn định lượng thì được Nhà nước trả bằng 80% giá mua thỏa thuận ở địa phương.

— Đơn vị nào nhận làm khoán gọn từng công trình cho cơ quan, xí nghiệp Nhà nước (ví dụ làm một đoạn đường, xây dựng một xí nghiệp, một công trình thủy lợi, v.v...) thì ngoài phần lương, phụ cấp hay sinh hoạt phí của cán bộ, chiến sĩ vẫn đang hưởng theo đúng chế độ, đơn vị còn được trả công bằng khoảng từ 30 đến 40% mức khoán đã đạt được (tùy

theo tính chất từng loại công việc) để sử dụng một phần vào việc đầu tư phát triển sản xuất của đơn vị, một phần đưa vào quỹ phúc lợi chung, còn phần lớn dành để bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia lao động.

c) Đối với bộ đội xuất ngũ ở lại các địa phương biên giới, Nhà nước khuyến khích các cán bộ, chiến sĩ khi xuất ngũ tình nguyện ở lại các tỉnh biên giới bằng những chính sách ưu đãi sau đây:

— Được ưu tiên tiếp nhận vào làm ở các nông trường, lâm trường, xí nghiệp, cơ quan Nhà nước ở địa phương. Trong trường hợp này, được hưởng từ 60% đến 70% mức phí tuyển dụng chi cho một công nhân đưa từ miền xuôi lên và được cấp trang bị ban đầu theo chế độ hiện hành. Nếu đương sự yêu cầu, chính quyền địa phương sẽ giới thiệu về tham gia sản xuất, kinh doanh trong các hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng, mua bán, tín dụng, v.v...

— Nếu đưa cả gia đình lên làm ăn sinh sống, chính quyền địa phương sẽ giải quyết các thủ tục nhập hộ khẩu dễ dàng, giúp đỡ về nơi ở, ưu tiên cấp đất, giao rừng để sản xuất theo chính sách chung, được ngân hàng hay hợp tác xã tín dụng cho vay vốn với lãi suất nhẹ để có vốn ban đầu xây dựng cơ sở sản xuất. Nếu sản xuất trên đất nông nghiệp, thì được miễn thuế 3 năm. Trường hợp khai hoang thì được miễn thuế nông nghiệp theo chính sách chung ở địa phương.

— Khi ốm đau thì bản thân và gia đình được ưu tiên tiếp nhận vào khám và chữa bệnh ở các bệnh viện quân y hoặc dân y nơi gần nhất.

Điều 7. — Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành. Thủ trưởng các Bộ và Ủy ban Nhà nước có liên quan cần ra ngay thông tư hướng dẫn thi hành phần cụ thể do ngành mình phụ trách.

Điều 8. — Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước có liên quan, và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân 6 tỉnh biên giới phía Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Phó chủ tịch

TỔ HỮU

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

VIỆN KHOA HỌC VIỆT NAM —
BỘ VĂN HÓA

THÔNG TƯ liên bộ Viện Khoa học Việt Nam — Bộ Văn hóa số 617-TTLB ngày 28-3-1985 quy định và hướng dẫn chế độ xuất bản và lưu chiểu các loại lịch.

Từ khi có quyết định số 121-CP ngày 8-8-1967 của Hội đồng Chính phủ về việc tính lịch và quản lý lịch của Nhà nước, công tác quản lý và cho phép xuất bản các loại lịch đã bước đầu đi vào nề nếp, nhiều cơ quan đã nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Nhà nước trong việc in và phát hành lịch. Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành và địa phương chưa chấp hành đầy đủ các thủ tục xuất bản lịch. Việc đối chiếu âm lịch, dương lịch trong các sách sử chưa được quản lý chặt chẽ, nội dung lịch chưa gắn được với nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục, phổ biến khoa học...

Để khắc phục tình hình trên, ngày 19-10-1984 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra chỉ thị số 354-CT về việc nghiêm chỉnh

thi hành quyết định tính lịch và quản lý lịch của Nhà nước, giao nhiệm vụ quản lý nội dung và xuất bản các loại lịch cho Viện Khoa học Việt Nam và Bộ Văn hóa. Đề thi hành chỉ thị trên, Viện Khoa học Việt Nam và Bộ Văn hóa ra thông tư hướng dẫn, quy định việc xuất bản lịch như sau:

1. Tất cả các cơ quan, đoàn thể ở Trung ương và địa phương cần xuất bản các loại lịch (lịch lốc, lịch sổ, lịch túi, lịch bàn, lịch bướm, lịch tờ, sách lịch...) để lưu hành trong nước hay ở nước ngoài đều phải sử dụng bảng ngày tháng do Viện Khoa học Việt Nam cung cấp.

Tùy theo khuôn khổ, các loại lịch nên đưa thêm một số kiến thức về khoa học, làm cho lịch có nội dung phong phú, nâng cao hiểu biết của nhân dân. Phần nội dung này phải được Viện Khoa học Việt Nam duyệt.

2. Cục xuất bản và báo chí thuộc Bộ Văn hóa chỉ cấp giấy phép xuất bản các loại lịch cho cơ quan, đoàn thể nào làm đúng quy định ở điểm 1 của thông tư này.

3. Các cơ quan, đoàn thể được phép xuất bản lịch phải nộp lịch lưu chiểu cho các cơ quan sau đây trước khi phát hành:

- Cục xuất bản và báo chí: 2 bản
- Thư viện quốc gia: 5 bản
- Viện Khoa học Việt Nam (Ban quản lý lịch): 2 bản.

4. Cục xuất bản và báo chí (Bộ Văn hóa), Ban quản lý lịch Nhà nước (Viện Khoa học Việt Nam) và các Sở Văn hóa thông tin có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra các cơ quan thực hiện nghiêm chỉnh thông tư này.

Các cơ quan, đoàn thể xuất bản lịch không tuân theo các quy định nói trên sẽ bị xử lý theo pháp luật.

5. Thông tư này bắt đầu có hiệu lực đối với các loại lịch xuất bản cho năm